



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI (DNP CORP)
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI (DNP CORP)

Trụ sở: Đường số 9, Khu Công nghiệp Biên Hoà 1, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: +84 613 836 269

Fax: +84 613 836 174

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	
Bảng cân đối kế toán riêng	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	4 - 5
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	6 - 37

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	TM	12/31/2017 VND	1/1/2017 VND
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		816.635.809.874	620.768.656.057
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5,1	190.087.737.299	108.635.957.390
1. Tiền	111		129.419.377.980	98.020.864.156
2. Các khoản tương đương tiền	112		60.668.359.319	10.615.093.234
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5,2	205.209.927.531	16.455.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		190.224.690.000	1.000.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		14.985.237.531	15.455.000.000
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		247.005.836.533	290.569.472.605
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5,3	240.831.189.937	217.597.251.381
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5,4	31.072.471.638	52.511.287.191
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5,5	200.000.000	41.252.193.273
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5,6	6.824.873.097	9.196.997.098
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5,7	(31.922.698.139)	(29.988.256.338)
IV/ Hàng tồn kho	140	5,8	163.513.000.619	198.830.083.726
1. Hàng tồn kho	141		166.459.800.532	201.176.883.639
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.946.799.913)	(2.346.799.913)
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		10.819.307.892	6.278.142.336
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5,12	6.624.425.849	756.303.030
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.166.255.557	1.812.832.987
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5,15	1.028.626.486	3.709.006.319
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.148.014.342.569	656.912.833.917
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		7.466.981.422	15.362.000.079
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5,5	-	9.500.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	5,6	7.466.981.422	5.862.000.079
II/ Tài sản cố định	220		193.431.198.201	89.560.409.869
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5,9	134.187.999.377	56.411.450.491
- Nguyên giá	222		248.672.917.761	150.565.577.396
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(114.484.918.384)	(94.154.126.905)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5,10	59.243.198.824	33.148.959.378
- Nguyên giá	225		68.200.417.671	41.306.654.947
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(8.957.218.847)	(8.157.695.569)
III/ Tài sản dở dang dài hạn	240		608.202.719	4.185.077.800
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5,11	608.202.719	4.185.077.800
IV/ Đầu tư tài chính dài hạn	250	5,2	941.341.031.054	540.473.649.345
1. Đầu tư vào công ty con	251		941.341.031.054	410.769.959.345
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	104.203.690.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	25.500.000.000
V/ Tài sản dài hạn khác	260		5.166.929.173	7.331.696.824
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5,12	5.166.929.173	7.331.696.824
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.964.650.152.443	1.277.681.489.974

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	12/31/2017 VND	1/1/2017 VND
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		1.343.353.691.490	925.335.790.195
I/ Nợ ngắn hạn	310		788.909.704.649	678.172.624.315
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	85.250.260.573	47.544.176.891
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	4.410.561.157	88.710.134.912
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	3.147.361.684	863.303.649
4. Phải trả người lao động	314		5.785.941.949	8.424.747.352
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	8.362.250.252	3.015.877.516
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	7.130.012.085	5.215.928.049
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	672.764.628.968	522.339.767.965
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.058.687.981	2.058.687.981
III/ Nợ dài hạn	330		554.443.986.841	247.163.165.880
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	370.659.186.652	107.273.090.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	183.784.800.189	139.890.075.880
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		621.296.460.953	352.345.699.779
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.19	621.296.460.953	352.345.699.779
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.092.720.000	300.056.240.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.092.720.000	300.056.240.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		29.002.900.000	29.155.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		725.180.292	725.180.292
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		91.475.660.661	22.409.279.487
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.964.650.152.443	1.277.681.489.974



Nguyễn Văn Hiếu
 Tổng Giám đốc
 Đồng Nai, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Hoàng Anh Tuấn
 Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng
 Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2017		Quý 4/2016		Năm 2017		Năm 2016	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	358.109.603.680	230.949.549.291	1.044.086.206.046	889.392.507.333				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	61.794.955	237.600.000	655.190.744	365.049.498				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		358.047.808.725	230.711.949.291	1.043.431.015.302	889.027.457.835				
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	300.013.131.014	206.716.937.210	909.159.887.716	777.381.286.504				
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		58.034.677.711	23.995.012.081	134.271.127.586	111.646.171.331				
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	2.064.267.680	2.089.516.072	184.704.805.303	29.784.768.804				
7. Chi phí tài chính	22	6.5	17.671.895.294	10.927.241.224	53.655.760.544	40.578.853.219				
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		17.374.713.924	9.979.865.286	49.667.457.783	37.211.511.921				
8. Chi phí bán hàng	25	6.6	15.057.957.724	6.444.821.480	42.195.407.389	24.190.081.221				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	12.321.232.302	18.699.748.736	57.302.147.484	45.616.653.637				
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.047.860.071	(9.987.283.287)	165.822.617.472	31.045.352.058				
11. Thu nhập khác	31	6.7	441.556.783	4.921.122.608	2.573.535.187	8.984.615.683				
12. Chi phí khác	32	6.7	4.284.299.738	2.967.880.440	6.379.328.914	1.576.937.624				
13. Lợi nhuận khác	40		(3.842.742.955)	1.953.242.168	(3.805.793.727)	7.407.678.059				
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.205.117.116	(8.034.041.119)	162.016.823.745	38.453.030.117				
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	2.351.303.262	(1.488.824.335)	13.938.692.110	3.661.231.703				
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.853.813.854	(6.545.216.784)	148.078.131.635	34.791.798.414				



(Handwritten signature)

Nguyễn Văn Hiếu
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 01 năm 2018

(Handwritten signature)

Phạm Thị Thu Hằng
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	162.016.823.745	38.453.030.117
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	24.502.659.876	16.818.971.250
- Các khoản dự phòng	03	2.534.441.801	8.418.030.944
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(484.095.187)	761.717.688
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(182.493.452.688)	(35.087.327.794)
- Chi phí lãi vay	06	49.667.457.783	37.211.511.921
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	55.743.835.330	66.575.934.126
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(14.816.826.773)	(39.592.329.271)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	34.717.083.107	(100.330.917.082)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	68.137.722.339	90.744.296.697
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.703.355.168)	(3.722.266.000)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	5.000.000.000
- Tiền lãi vay đã trả	14	(50.922.009.705)	(35.184.088.720)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(8.102.706.023)	(8.598.960.723)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	81.053.743.107	(25.108.330.973)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(113.101.953.851)	(22.423.060.555)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	11.416.054.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(112.180.237.531)	(104.262.384.606)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	206.031.178.375	27.023.462.042
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(986.226.426.000)	(404.746.861.991)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	611.931.960.291	107.273.090.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	79.063.065.403	25.600.298.542
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(314.482.413.313)	(360.119.402.568)

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	120.872.630.000	123.211.780.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.130.104.882.682	1.081.254.675.096
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(928.696.856.072)	(805.332.645.490)
4. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(7.240.252.626)	(8.742.672.564)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	315.040.403.984	390.391.137.042
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	81.611.733.778	5.163.403.501
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	108.635.957.390	103.274.039.329
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(159.953.869)	198.514.560
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	<u>190.087.737.299</u>	<u>108.635.957.390</u>



Nguyễn Văn Hiếu
 Tổng Giám đốc
 Đồng Nai, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Hoàng Anh Tuấn
 Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng
 Người lập biểu

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, đã đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 09 tháng 12 năm 2017.

Trụ sở chính: Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là: 500.092.720.000 đồng (Năm trăm tỷ, không trăm chín hai triệu, bảy trăm hai mươi nghìn đồng).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống nhựa, phụ kiện PPR, PVC, HDPE và các sản phẩm bao bì HDPE.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600662561 được sửa đổi lần thứ 16 ngày 09 tháng 12 năm 2017, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: sản xuất ống nhựa, phụ kiện và các sản phẩm nhựa; bán buôn vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Công ty

Thông tin chi tiết về các chi nhánh/ công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Các chi nhánh

<i>Tên chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hạch toán kế toán</i>
Chi nhánh Công ty CP Nhựa Đồng Nai tại Hà Nội	Tầng 10 – Tòa nhà HTP – 434 Trần Khát Chân – Hai Bà Trưng – Hà Nội	Hạch toán phụ thuộc

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/17
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung	Lô 06 – KCN Điện Nam – Điện Ngọc – Huyện Điện Bàn – Tỉnh Quảng Nam	Sản xuất và kinh doanh ống nước	99,33%	99,33%
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú	314 Lũy Bán Bích, Q. Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất & kinh doanh nhựa công nghiệp	72,65%	72,65%
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Long An	Áp 7 - Xã Nhị Thành – Huyện Thủ Thừa – Tỉnh Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	65%	65%
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Tiền Giang	Số 1 – Đường Ngô Quyền – Tp Mỹ Tho – Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	70%	70%
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Bắc Giang	Tầng 4 – Tòa nhà Viettel – Lô 4A Hoàng Văn Thụ - P. Xương Giang - Tp. Bắc Giang – Tỉnh Bắc Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	51%	51%
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Tầng 4 – Tòa nhà Viettel – Lô 4A Hoàng Văn Thụ - P. Xương Giang - Tp. Bắc Giang – Tỉnh Bắc Giang	Đầu tư vào các Công ty nước sạch	78,89%	78,89%

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư sửa đổi có liên quan.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ngày 31/12/2017 là 22.665 VND/USD.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào Công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

Chi phí khác

Chi phí khác là các khoản chi phí mua bảo hiểm xe ô tô, bảo hiểm tai nạn cho người lao động. Các khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng đối với từng khoản chi phí.

4.8 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phân ảnh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

4.10 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 07

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả gồm các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.13 Trái phiếu thường

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chi phí phát hành trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có thông báo chi trả cổ tức.

4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	12/31/2017	1/1/2017
	VND	VND
Tiền mặt	365.233.426	465.489.895
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	129.054.144.554	97.382.865.437
Tiền đang chuyển	-	172.508.824
Các khoản tương đương tiền	60.668.359.319	10.615.093.234
Cộng	190.087.737.299	108.635.957.390

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD	636.484,24	14.426.266.102
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - EUR	365,96	9.921.194
Cộng		14.436.187.296

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

5.2.1 Chứng khoán kinh doanh

	12/31/2017		11/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá hợp lý VND	Giá hợp lý VND
Cổ phiếu				
Công ty CP Viwaseen 12	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường	3.294.600.000	-	3.294.600.000	-
Công ty CP Cấp nước Thừa Thiên Huế	100.909.090.000	-	100.909.090.000	-
Công ty CP Cấp nước Long An	21.371.000.000	-	21.371.000.000	-
Công ty CP Quản lý Đầu tư DNP	63.650.000.000	-	63.650.000.000	-
Cộng	190.224.690.000	-	190.224.690.000	1.000.000.000

5.2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	12/31/2017		11/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	14.985.237.531	14.985.237.531	15.455.000.000	15.455.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	14.985.237.531	14.985.237.531	15.455.000.000	15.455.000.000
Trái phiếu	-	-	-	-
Dài hạn	-	-	25.500.000.000	25.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	25.500.000.000	25.500.000.000
Trái phiếu	-	-	-	-
Cộng	14.985.237.531	14.985.237.531	40.955.000.000	40.955.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	12/31/2017		1/1/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá hợp lý VND	Giá hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	941.341.031.054	-	941.341.031.054	410.769.959.345
Công ty CP Nhà máy nước Đồng Tâm				410.769.959.345
Công ty CP Nhựa Tân Phú	128.866.310.700	-	128.866.310.700	172.727.161.291
Công ty CP Bình Hiệp				127.091.310.700
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	37.466.720.354	-	37.466.720.354	59.365.467.000
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Long An	-	-	-	37.466.720.354
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Bắc Giang	25.408.000.000	-	25.408.000.000	14.019.300.000
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Tiền Giang	100.000.000	-	100.000.000	-
Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP	749.500.000.000	-	749.500.000.000	100.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	-
Tổng Công ty Đầu tư Nước và môi trường	-	-	-	104.203.690.000
Công ty CP Cấp nước Thừa Thiên Huế	-	-	-	3.294.600.000
Cộng	941.341.031.054	-	941.341.031.054	514.973.649.345

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Thông tin bổ sung cho các khoản đầu tư vào đơn vị khác

	12/31/2017		1/1/2017	
	Số lượng CP	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Số lượng CP
				Tỷ lệ lợi ích
Đầu tư vào công ty con				
Công ty CP Nhà máy nước Đồng Tâm	-	-	-	52,68%
Công ty CP Nhựa Tân Phú	7.263.165	72,65%	72,65%	71,89%
Công ty CP Bình Hiệp	-	-	-	53,70%
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	4.469.750	99,33%	99,33%	99,33%
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Long An	-	-	-	100,00%
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Bắc Giang	1.940.900	51,00%	51,00%	-
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Tiền Giang	10.000	70,00%	100,00%	70,00%
Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP	2.730.000	78,89%	78,89%	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.3 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khách hàng

5.3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>12/31/2017</u>	<u>1/1/2017</u>
	Giá trị VND	Giá trị VND
Phải thu các bên liên quan	261.807.176	1.819.984.452
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	19.769.366	-
Công ty CP Nhựa Tân Phú	242.037.810	1.819.984.452
Phải thu các khách hàng khác	240.569.382.761	215.777.266.929
Công ty CP Xây dựng số 5	21.401.610.384	21.401.610.384
Công ty CP Xây dựng Trường Xuân	27.813.991.430	13.919.630.417
Các khách hàng khác	191.353.780.947	180.456.026.128
Cộng	<u>240.831.189.937</u>	<u>217.597.251.381</u>

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn, dài hạn

5.4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>12/31/2017</u>	<u>1/1/2017</u>
	Giá trị VND	Giá trị VND
Trả trước các bên liên quan	9.912.118.453	16.726.957.210
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	9.912.118.453	16.726.957.210
Trả trước các nhà cung cấp khác	21.160.353.185	35.784.329.981
Borouge Pte. Ltd	2.922.894.555	-
Taizhou Huangyan Yongmao Mould Co.,LTD	2.193.645.982	-
Các khách hàng khác	16.043.812.648	35.784.329.981
Cộng	<u>31.072.471.638</u>	<u>52.511.287.191</u>

5.5 Phải thu về cho vay

5.5.1 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>12/31/2017</u>	<u>1/1/2017</u>
	Giá trị VND	Giá trị VND
Công ty CP Bình Hiệp	-	9.564.878.667
Các tổ chức khác	200.000.000	31.687.314.606
Cộng	<u>200.000.000</u>	<u>41.252.193.273</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.5.2 Phải thu về cho vay dài hạn

	<u>12/31/2017</u>	<u>1/1/2017</u>
	Giá trị VND	Giá trị VND
Công ty CP Nhà máy nước Đồng Tâm	-	9.500.000.000
Cộng	-	9.500.000.000

5.6 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.6.1 Phải thu ngắn hạn khác

	<u>12/31/2017</u>	<u>1/1/2017</u>
	Giá trị VND	Giá trị VND
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	102.738.887	325.500.000
Công ty CP Nhà máy nước Đồng Tâm	102.738.887	325.500.000
<i>Phải thu các đối tượng khác</i>	6.722.134.210	8.871.497.098
Ký quỹ, ký cược	2.713.394.720	3.184.619.807
Lãi cho vay	473.913.357	649.750.061
Tạm ứng CBCNV	1.595.449.681	5.017.634.230
Phải thu ngắn hạn khác	1.939.376.452	19.493.000
Cộng	6.824.873.097	9.196.997.098

5.6.2 Phải thu dài hạn khác

	<u>12/31/2017</u>	<u>1/1/2017</u>
	Giá trị VND	Giá trị VND
Ký quỹ, ký cược	3.708.794.828	3.986.536.604
Thuế GTGT của TSCĐ thuê tài chính	3.758.186.594	1.875.463.475
Cộng	7.466.981.422	5.862.000.079

5.7 Nợ xấu

Chi tiết các khoản nợ quá hạn theo tỷ lệ trích như sau:

	<u>12/31/2017</u>		<u>1/1/2017</u>	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ khó đòi trích lập 100%	13.686.125.383	-	9.650.422.935	-
Quá hạn trích 70%	25.441.553.709	9.216.952.823	3.990.148.283	1.197.044.485
Quá hạn trích 50%	1.321.147.001	664.360.684	34.502.540.510	17.251.270.255
Quá hạn trích 30%	1.458.365.553	103.180.000	2.058.336.063	1.764.876.713
Cộng	41.907.191.646	9.984.493.507	50.201.447.791	20.213.191.453

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.8 Hàng tồn kho

	12/31/2017		1/1/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	31.854.375.200	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	70.748.791.143	-	161.314.001.422	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	17.580.001	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	9.704.935.404	(2.946.799.913)	6.234.870.804	(2.346.799.913)
Thành phẩm	24.923.061.176	-	22.302.726.064	-
Hàng hoá	26.731.584.082	-	7.656.466.905	-
Hàng gửi đi bán	2.497.053.527	-	3.651.238.443	-
Cộng	166.459.800.532	(2.946.799.913)	201.176.883.639	(2.346.799.913)

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2017	20.199.487.212	115.794.235.674	11.387.689.528	3.184.164.982	150.565.577.396
Mua trong kỳ	1.365.288.541	81.304.167.857	3.535.023.300	934.133.778	87.138.613.476
Tặng do nhận từ đầu tư XDCB	12.794.254.925	29.606.362.324	-	-	42.400.617.249
Mua lại TSCĐ thuế tài chính	-	15.072.237.581	-	-	15.072.237.581
Tặng khác do mua lại TSCĐ TTC	-	108.465.380	-	-	108.465.380
Giảm do bán tài thuế TSCĐ	(2.401.026.000)	(27.462.576.770)	(430.000.000)	(231.148.575)	(30.524.751.345)
Giảm do thanh lý tài sản	(180.740.252)	(14.401.865.033)	-	(101.075.200)	(14.683.680.485)
Giảm khác	(1.004.869.091)	(399.292.400)	-	-	(1.404.161.491)
Số dư tại 31/12/2017	30.772.395.335	199.621.734.613	14.492.712.828	3.786.074.985	248.672.917.761
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 01/01/2017	15.289.455.088	72.713.455.144	3.997.281.867	2.153.934.806	94.154.126.905
Khấu hao trong kỳ	2.124.743.741	15.207.077.810	1.578.717.844	350.825.441	19.261.364.836
Tặng do nhận từ TSCĐ TTC	-	4.441.771.762	-	-	4.441.771.762
Giảm do bán tài thuế TSCĐ	-	(231.870.316)	(21.500.000)	-	(253.370.316)
Giảm do thanh lý tài sản	(68.251.109)	(1.961.789.221)	-	(101.075.200)	(2.131.115.530)
Giảm khác	(711.782.273)	(276.077.000)	-	-	(987.859.273)
Số dư tại 31/12/2017	16.634.165.447	89.892.568.179	5.554.499.711	2.403.685.047	114.484.918.384
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2017	4.910.032.124	43.080.780.530	7.390.407.661	1.030.230.176	56.411.450.491
Số dư tại 31/12/2017	14.138.229.888	109.729.166.434	8.938.213.117	1.382.389.938	134.187.999.377

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 59,437,701,134 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuế tài chính

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2017	-	41.306.654.947	-	-	41.306.654.947
Thuê tài chính trong năm	2.401.026.000	38.925.325.725	408.500.000	231.148.580	41.966.000.305
Mua lại TSCĐ TTC	-	(15.072.237.581)	-	-	(15.072.237.581)
Số dư tại 31/12/2017	2.401.026.000	65.159.743.091	408.500.000	231.148.580	68.200.417.671
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 01/01/2017	-	8.157.695.569	-	-	8.157.695.569
Khấu hao trong năm	-	5.241.295.040	-	-	5.241.295.040
Giảm do tăng TSCĐHH trong năm	-	(4.441.771.762)	-	-	(4.441.771.762)
Số dư tại 31/12/2017	-	8.957.218.847	-	-	8.957.218.847
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2017	-	33.148.959.378	-	-	33.148.959.378
Số dư tại 31/12/2017	2.401.026.000	56.202.524.244	408.500.000	231.148.580	59.243.198.824

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

	1/1/2017	Chi phí phát	Kết chuyển tăng	Kết chuyển	12/31/2017
	VND	sinh trong năm	TSCĐ trong năm	giảm khác	VND
		VND	VND	VND	VND
Mua sắm TSCĐ	4.185.077.800	25.421.284.524	29.606.362.324	-	-
<i>Máy móc, thiết bị</i>	4.185.077.800	25.421.284.524	29.606.362.324	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	-	13.423.663.644	12.794.254.925	21.206.000	608.202.719
<i>Công trình trạm điện</i>	-	1.587.000.000	1.587.000.000	-	-
<i>Hệ thống làm mát xường bao bì</i>	-	76.130.000	76.130.000	-	-
<i>Cải tạo xí nghiệp phụ kiện PVC</i>	-	2.825.468.215	2.825.468.215	-	-
<i>Cải tạo nhà xường BB3</i>	-	8.305.656.710	8.305.656.710	-	-
<i>Cải tạo nhà xe và cửa công toàn công ty</i>	-	548.711.800	-	-	548.711.800
Các công trình khác	-	80.696.919	-	21.206.000	59.490.919
	4.185.077.800	38.844.948.168	42.400.617.249	21.206.000	608.202.719

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.12 Chi phí trả trước

5.12.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>12/31/2017</u>	<u>1/1/2017</u>
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ văn phòng	421.535.250	515.916.915
Công cụ, dụng cụ kỹ thuật	3.349.585.076	11.845.909
Các khoản khác	2.853.305.523	228.540.206
Cộng	<u>6.624.425.849</u>	<u>756.303.030</u>

5.12.2 Chi phí trả trước dài hạn

	<u>12/31/2017</u>	<u>1/1/2017</u>
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ văn phòng	562.186.591	3.803.426.262
Công cụ, dụng cụ kỹ thuật	2.153.124.657	1.773.228.863
Các khoản khác	2.451.617.925	1.755.041.699
Cộng	<u>5.166.929.173</u>	<u>7.331.696.824</u>

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn, dài hạn

5.13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>12/31/2017</u>		<u>1/1/2017</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả các bên liên quan	1.260.494.136	1.260.494.136	-	-
CN.TPHCM- Công ty CP Nhựa Tân Phú	1.260.494.136	1.260.494.136	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	83.989.766.437	83.989.766.437	47.544.176.891	47.544.176.891
Sabic Asia Pacific Pte Ltd	28.747.930.065	28.747.930.065	13.074.909.740	13.074.909.740
Công ty TNHH J-Spiral Steel Pipe	13.634.921.457	13.634.921.457	-	-
Các nhà cung cấp khác	41.606.914.915	41.606.914.915	34.469.267.151	34.469.267.151
Cộng	<u>85.250.260.573</u>	<u>85.250.260.573</u>	<u>47.544.176.891</u>	<u>47.544.176.891</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn, dài hạn

5.14.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	12/31/2017		1/1/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Trả trước của các bên liên quan	-	-	83.483.070.387	83.483.070.387
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	-	-	83.483.070.387	83.483.070.387
Trả trước của các khách hàng khác	4.410.561.157	4.410.561.157	5.227.064.525	5.227.064.525
Cộng	4.410.561.157	4.410.561.157	88.710.134.912	88.710.134.912

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.15 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	31.332.332.516	32.360.959.002	1.028.626.486	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	55.721.285	439.396.119	427.358.973	-	64.492.511
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.709.006.319	-	13.938.692.110	8.102.706.023	-	2.126.979.768
Thuế thu nhập cá nhân	-	807.582.364	3.046.865.936	2.898.558.895	-	955.889.405
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	3.709.006.319	863.303.649	48.760.286.681	43.792.582.893	1.028.626.486	3.147.361.684

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.16 Chi phí phải trả

5.16.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

	12/31/2017	1/1/2017
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay, trái phiếu	1.761.325.594	3.015.877.516
Cước vận chuyển	1.309.524.090	-
Chi phí khác	4.232.071.994	-
Hàng mua chưa nhận được hóa đơn	1.059.328.574	-
Cộng	8.362.250.252	3.015.877.516

5.17 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.17.1 Phải trả ngắn hạn khác

	12/31/2017		1/1/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả các bên liên quan	305.081.732	305.081.732	-	-
Công ty CP Nhựa Tân Phú	305.081.732	305.081.732	-	-
Phải trả các đối tượng khác	6.824.930.353	6.824.930.353	5.215.928.049	5.215.928.049
Kinh phí công đoàn	179.354.132	179.354.132	114.508.322	114.508.322
Bảo hiểm xã hội	-	-	330.349.997	330.349.997
Bảo hiểm y tế	2.617.728	2.617.728	58.705.389	58.705.389
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	25.411.538	25.411.538
Cổ tức phải trả	-	-	2.793.000	2.793.000
Phải trả khác	6.642.958.493	6.642.958.493	4.684.159.803	4.684.159.803
Cộng	7.130.012.085	7.130.012.085	5.215.928.049	5.215.928.049

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.17.2 Phải trả dài hạn khác

	<u>12/31/2017</u>		<u>1/1/2017</u>	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
		năng trả nợ		năng trả nợ
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả về hợp tác đầu tư	207.273.090.000	207.273.090.000	107.273.090.000	107.273.090.000
Đối tượng khác	163.386.096.652	163.386.096.652	-	-
Cộng	<u>370.659.186.652</u>	<u>370.659.186.652</u>	<u>107.273.090.000</u>	<u>107.273.090.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn
5.18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	12/31/2017		Trong kỳ		1/1/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1> Vay ngắn hạn các bên liên quan						
Công ty Cổ Phần Nhựa Tân Phú	-	-	7.500.000.000	15.500.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Công ty CP Bình Hiệp	-	-	-	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
	-	-	7.500.000.000	7.500.000.000	-	-
2> Vay ngắn hạn ngân hàng và các tổ chức tín dụng						
Ngân hàng SINGPAC - CN HCM	534.780.745.831	534.780.745.831	1.005.529.009.423	977.504.743.179	506.756.479.587	506.756.479.587
Ngân hàng TMCP Công Thương KCN Biên Hòa	55.261.510.079	55.261.510.079	98.119.396.800	66.741.472.536	23.883.585.815	23.883.585.815
Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Đồng Nai	173.450.131.884	173.450.131.884	250.597.400.600	214.723.758.538	137.576.489.822	137.576.489.822
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN Hà Thành	62.962.497.770	62.962.497.770	64.694.640.662	68.126.715.135	66.394.572.243	66.394.572.243
Vay ngân hàng khác	80.790.174.409	80.790.174.409	167.508.152.692	149.520.791.250	62.802.812.967	62.802.812.967
	162.316.431.689	162.316.431.689	424.609.418.669	478.392.005.720	216.099.018.740	216.099.018.740

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp)

	12/31/2017		Trong kỳ		1/1/2017	
	Giá trị	Số có khả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
3> Vay dài hạn đến hạn trả	23.821.623.188	23.821.623.188	36.294.475.646	13.586.449.320	1.113.596.862	1.113.596.862
Ngân hàng Malaysian Banking Berhad - CN TPHCM	9.915.764.768	9.915.764.768	19.325.740.952	9.486.961.050	76.984.866	76.984.866
Ngân hàng SINO PAC TP.HCM	12.759.246.420	12.759.246.420	15.949.058.025	3.189.811.605	-	-
Các ngân hàng khác	1.146.612.000	1.146.612.000	1.019.676.669	909.676.665	1.036.611.996	1.036.611.996
4> Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	14.437.259.949	14.437.259.949	55.365.825.158	47.398.256.725	6.469.691.516	6.469.691.516
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính NH Sài Gòn Thương Tín	1.650.710.400	1.650.710.400	6.327.723.600	4.677.013.200	-	-
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	11.800.860.969	11.800.860.969	44.650.902.716	37.949.841.597	5.099.799.850	5.099.799.850
Các tổ chức tín dụng khác	985.688.580	985.688.580	4.387.198.842	4.771.401.928	1.369.891.666	1.369.891.666
5> Trái phiếu ngắn hạn	99.725.000.000	99.725.000.000	100.000.000.000	275.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương VN- Chi nhánh Biên Hòa	99.725.000.000	99.725.000.000	100.000.000.000	275.000.000	-	-
Cộng	672.764.628.968	672.764.628.968	1.204.689.310.227	1.054.264.449.224	522.339.767.965	522.339.767.965

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.18.2 Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

	12/31/2017		Trong năm		1/1/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1> Vay dài hạn						
<i>Vay dài hạn các bên liên quan</i>						
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	54.491.398.996	54.491.398.996	88.726.423.911	64.101.911.831	29.866.886.916	29.866.886.916
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Long An	36.558.405.000	36.558.405.000	39.950.000.000	13.341.595.000	9.950.000.000	9.950.000.000
<i>Vay dài hạn ngân hàng và các tổ chức tín dụng</i>						
Ngân hàng Malaysian Banking Berhad - CN TPHCM	6.558.405.000	6.558.405.000	9.950.000.000	13.341.595.000	9.950.000.000	9.950.000.000
Ngân hàng Sinopac - chi nhánh TPHCM	17.932.993.996	17.932.993.996	48.776.423.911	50.760.316.831	19.916.886.916	19.916.886.916
Các ngân hàng khác	9.945.864.782	9.945.864.782	37.480.719.520	28.227.718.532	692.863.794	692.863.794
	6.379.623.208	6.379.623.208	10.965.704.391	21.321.819.630	16.735.738.447	16.735.738.447
	1.607.506.006	1.607.506.006	330.000.000	1.210.778.669	2.488.284.675	2.488.284.675
2> Nợ thuế tài chính						
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính NH Sài Gòn Thương Tín	29.765.623.414	29.765.623.414	50.536.984.818	30.794.550.368	10.023.188.964	10.023.188.964
	3.026.302.800	3.026.302.800	4.677.013.200	1.650.710.400	-	-
Công ty TNHH Cho thuê tài chính QT Việt Nam	23.939.212.456	23.939.212.456	41.961.191.124	27.620.503.372	9.598.524.704	9.598.524.704
Các tổ chức tín dụng khác	2.800.108.158	2.800.108.158	3.898.780.494	1.523.336.596	424.664.260	424.664.260
3> Trái phiếu dài hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hà Thành	99.527.777.779	99.527.777.779	-	472.222.221	100.000.000.000	100.000.000.000
	99.527.777.779	99.527.777.779	-	472.222.221	100.000.000.000	100.000.000.000
Cộng	183.784.800.189	183.784.800.189	139.263.408.729	95.368.684.420	139.890.075.880	139.890.075.880

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.19 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")

5.19.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng	
Số dư tại 01/01/2016	135.071.410.000	16.905.000.000	25.035.140.292	17.330.571.073	194.342.121.365	
Tăng vốn trong năm trước	110.961.780.000	12.250.000.000	-	-	123.211.780.000	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	34.791.798.414	
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	29.713.090.000	-	-	34.791.798.414	34.791.798.414	
Chia cổ phiếu thưởng	24.309.960.000	-	(24.309.960.000)	(29.713.090.000)	-	
Số dư tại 31/12/2016	300.056.240.000	29.155.000.000	725.180.292	22.409.279.487	352.345.699.779	
Số dư tại 01/01/2017	300.056.240.000	29.155.000.000	725.180.292	22.409.279.487	352.345.699.779	
Tăng vốn trong năm nay	121.024.730.000	(152.100.000)	-	-	120.872.630.000	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	148.078.131.174	
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	75.011.750.000	-	-	148.078.131.174	148.078.131.174	
Chia cổ phiếu thưởng	4.000.000.000	-	-	(75.011.750.000)	-	
	-	-	-	(4.000.000.000)	-	
Số dư tại 31/12/2017	500.092.720.000	29.002.900.000	725.180.292	91.475.660.661	621.296.460.953	

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	300.056.240.000	135.071.410.000
Vốn góp tăng trong năm	200.036.480.000	164.984.830.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	500.092.720.000	300.056.240.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
<i>Trong đó chia bằng cổ phiếu</i>	75.011.750.000	29.713.090.000

5.19.3 Cổ phiếu

	12/31/2017 Cổ phiếu	1/1/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.009.272	30.005.624
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.009.272	30.005.624
Cổ phiếu phổ thông	50.009.272	30.005.624
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	10	10
Cổ phiếu phổ thông	10	10
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.009.262	30.005.614
Cổ phiếu phổ thông	50.009.262	30.005.614
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2017 VND	Quý 4/2016 VND	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	356.092.087.566	230.949.549.291	1.040.478.249.432	886.948.749.670
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.554.961.034	-	3.130.961.034	511.452.000
Doanh thu khác	462.555.080	-	476.995.580	1.932.305.663
Cộng	358.109.603.680	230.949.549.291	1.044.086.206.046	889.392.507.333

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4/2017 VND	Quý 4/2016 VND	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chiết khấu thương mại	3.689.440		84.030.680	-
Giảm giá hàng bán	-		156.963.399	-
Hàng bán bị trả lại	58.105.515	237.600.000	414.196.665	365.049.498
Cộng	61.794.955	237.600.000	655.190.744	365.049.498

6.3 Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2017 VND	Quý 4/2016 VND	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	300.013.131.014	206.716.937.210	908.559.887.716	777.381.286.504
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	600.000.000	-
Cộng	300.013.131.014	206.716.937.210	909.159.887.716	777.381.286.504

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2017 VND	Quý 4/2016 VND	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay và hoạt động đầu tư	1.521.662.061	2.089.516.072	182.493.452.688	26.359.957.424
Lãi chênh lệch tỷ giá	542.605.619	-	2.210.637.211	3.424.811.380
	2.064.267.680	2.089.516.072	184.704.089.899	29.784.768.804

6.5 Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 4/2017 VND	Quý 4/2016 VND	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	17.374.713.924	9.979.865.286	49.667.457.783	37.211.511.921
Lỗ chênh lệch tỷ giá	297.181.370	947.375.938	3.987.249.605	2.753.987.451
Chi phí tài chính khác		-	1.053.156	613.353.847
Cộng	17.671.895.294	10.927.241.224	53.655.760.544	40.578.853.219

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

6.6 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4/2017 VND	Quý 4/2016 VND	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí bán hàng	15.057.957.724	6.444.821.480	42.195.407.389	24.190.081.221
Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.321.232.302	18.699.748.736	57.302.147.484	45.616.653.637

6.7 Thu nhập khác và chi phí khác

	Quý 4/2017 VND	Quý 4/2016 VND	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập khác	441.556.783	4.921.122.608	2.573.535.187	8.984.615.683
Chi phí khác	4.284.299.738	2.967.880.440	6.379.328.914	1.576.937.624

6.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý 4/2017 VND	Quý 4/2016 VND	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.205.117.116	(8.034.041.119)	162.016.823.745	38.453.030.117
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	371.457.517	-	(92.323.363.202)	(18.811.877.819)
Các khoản điều chỉnh tăng	371.457.517	-	4.521.288.745	3.770.597.028
Khấu hao TSCĐ vượt hơn 1,6 tỷ đồng	-	-	359.883.334	359.883.334
Chi phí không được trừ khi tính thuế	371.457.517	-	4.161.405.411	3.410.713.694
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-	(96.844.651.947)	(22.582.474.847)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	(72.761.932.000)	(22.582.474.847)
Cổ phiếu thưởng từ quỹ ĐTPT và LNCPP của Bình Hiệp	-	-	(24.082.719.947)	-
Thu nhập tính thuế TNDN	11.576.574.633	(8.034.041.119)	69.693.460.543	19.641.152.298
Trong đó,				
Thu nhập được ưu đãi thuế (giảm 50%)			-	2.669.987.562
Thuế suất thuế TNDN không ưu đãi			20%	20%
Thuế TNDN	2.351.303.262	(1.488.824.335)	13.938.692.110	3.928.230.457
Thuế TNDN được miễn, giảm			-	266.998.756
Thuế TNDN được giảm theo diện đầu tư mở rộng			-	266.998.756
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	2.351.303.262	(1.488.824.335)	13.938.692.110	3.661.231.703
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.351.303.262	(1.488.824.335)	13.938.692.110	3.661.231.703

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

6.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân công	72.367.976.318	19.712.643.124
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	720.921.079.462	714.300.828.559
Chi phí công cụ dụng cụ	10.490.029.633	2.329.382.737
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.119.212.184	8.034.903.940
Thuế, phí, lệ phí	3.190.483.520	1.128.018.013
Chi phí dự phòng	1.934.441.801	3.575.296.660
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	76.136.664.798	28.300.213.471
Cộng	909.159.887.716	777.381.286.504



Nguyễn Văn Hiếu
 Tổng Giám đốc
 Đồng Nai, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Hoàng Anh Tuấn
 Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng
 Người lập biểu

